

**LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ
VIỆT NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 171/QĐ-LMHTXVN

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán chi NSNN quý 1 năm 2023 của
Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam**

CHỦ TỊCH LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1328/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều lệ Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ vào tình hình thực hiện dự toán NSNN quý 1 năm 2023 của văn phòng Liên minh hợp tác xã Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán NSNN quý 1 năm 2023 của Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực LMHTXVN;
- Công TTĐT LMHTXVN;
- Lưu VP, KHHT.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Cường

Biểu số 3 (Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính và kèm theo Quyết định số 171/QĐ-LMHTXVN ngày 14 tháng 4 năm 2023)

Đơn vị: Văn phòng Liên minh HTX Việt Na **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Chương: 048 **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Văn phòng Liên minh HTX Việt Nam công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2023 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		6,227,545		
6603	Cước phí bưu chính		600,000		
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện		21,837,500		
6618	Khoản điện thoại		8,000,000		
6650	Hội nghị		39,944,000		
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		16,700,000		
6654	Tiền thuê phòng ngủ		14,250,000		
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển		1,870,000		
6658	Chi bù tiền ăn		3,000,000		
6699	Chi phí khác		4,124,000		
6700	Công tác phí		157,407,000		
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		60,317,000		
6702	Phụ cấp công tác phí		33,250,000		
6703	Tiền thuê phòng ngủ		15,320,000		
6704	Khoản công tác phí		8,400,000		
6749	Chi khác		40,120,000		
6750	Chi phí thuê mướn		10,000,000		
6799	Chi phí thuê mướn khác		10,000,000		
6800	Chi đoàn ra		33,513,000		
6802	Tiền ăn và tiền tiêu vật		22,648,000		
6849	Chi khác		10,865,000		
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		152,631,000		
6903	Ô tô chuyên dùng		137,661,000		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		14,970,000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		21,917,280		
7049	Chi khác		21,917,280		
7150	Chi về công tác người có công với cách mạng		18,000,000		
7162	Chi quà lễ, Tết		18,000,000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện (quý I năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6.2.2	Loại 280-332: Điều tra, khảo sát	702,000,000		0.00%	
6.2.3	Loại 280-338: SNKT và dịch vụ khác - Tuyên truyền phát triển kinh tế tập thể, HTX	2,000,000,000		0.00%	
6.2.4	Loại 280-338 CTMTQG xây dựng nông thôn mới: (mã 0490-0493)	3,000,000,000		0.00%	
6.2.5	Loại 280-338 CTMTQG: Giảm nghèo bền vững (mã 0470-0472)	5,500,000,000		0.00%	
6.2.6	Loại 280-338 CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (mã 0510-0513)	2,272,000,000		0.00%	
6.2.7	Loại 280-338 CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (mã 0510-0521)	1,300,000,000		0.00%	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	500,000,000	0	0.00%	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên Loại 250-278: Tập huấn, tuyên truyền bảo vệ môi trường cho cán bộ, thành viên HTX.	500,000,000	0	0.00%	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	12,000,000,000		0.00%	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên:	12,000,000,000		0.00%	
8.2.1	Loại 160-171 CTMTQG xây dựng nông thôn mới (Mã 0490-0502)	800,000,000		0.00%	
8.2.2	bên vững, dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Mã 0470-0476)	1,200,000,000		0.00%	
8.2.3	Loại 280 - 338 CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10,000,000,000		0.00%	
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

